

**TEST 13**

I. Choose the word / phrase / sentence (A, B, C or D) that best fits the space or best answers the question given in each sentence. (3.5 pts)

1. Which word has the underlined part pronounced differently from that of the others?

A. traveled

B. stared

C. **landed**

D. seemed

- traveled => âm /d/

- stared => âm /d/

- landed => âm /ɪd/

- seemed => âm /d/

=> chọn C

2. Which word has the underlined part pronounced differently from that of the others?

A. massive

B. absolute

C. **install**

D. antique

A. massive /'mæsrɪv/ => phát âm /æ/

B. absolute /'æbsəlu:t/ => phát âm /æ/

C. **install** /ɪn'stɔ:l/ => phát âm /ɔ:/

D. antique /æn'ti:k/ => phát âm /æ/

=> chọn C

3. Which word has a different stress pattern from that of the others?

A. **advice**

B. mural

C. livestock

D. structure

A. **advice** /əd'vaɪs/ => nhấn âm 2

B. mural /'mjʊərəl/ => nhấn âm 1

C. livestock /'laɪvstɒk/ => nhấn âm 1

D. structure /'strʌktʃə(r)/ => nhấn âm 1

=> chọn A

4. Which word has a different stress pattern from that of the others?

A. reduce

B. **argue**

C. respect

D. invent

A. reduce /rɪ'dju:s/ => nhấn âm 2

B. **argue** /'ɑ:gju:/ => nhấn âm 1

C. respect /rɪ'spekt/ => nhấn âm 2



D. invent /ɪn'vent/

=> chọn B

5. **TAN:** I'd like to visit Spain, Italy sounds great too. **JOHNNY:** Why not both someday?

but

B. **and**

C. though

D. or

=> tạm dịch: TAN: Tôi muốn đến thăm Tây Ban Nha và Ý cũng có vẻ tuyệt vời.

JOHNNY: Tại sao không phải cả hai vào một ngày nào đó?

A. nhưng

B. và

C. mặc dù

D. hoặc

=> chọn B

1. **JOHNNY:** Did you visit Paris summer? **TAN:** Yes, it was beautiful.

A. **in**

B. on

C. at

D. by

=> tạm dịch: JOHNNY: Bạn có đến thăm Paris vào mùa hè không? TAN: Vâng, nó rất đẹp.

- in + mùa

=> chọn A

2. **JOHNNY:** Did you put the ladder the wall? **TAN:** Yes, it's standing securely there.

A. **by**

B. in

C. on

D. under

=> tạm dịch: JOHNNY: Bạn có đặt cái thang cạnh tường không? TAN: Vâng, nó đang đứng an toàn ở đó.

- by the wall: cạnh tường

=> chọn A

3. **JOHNNY:** Hi TAN, have you noticed any changes in the city recently?

TAN: Yes, especially with the new road construction. Do you think it's improving the ?

A. weather

B. **traffic flow**

C. building designs

D. parking system

=> tạm dịch: JOHNNY: Xin chào TAN, gần đây bạn có nhận thấy bất kỳ thay đổi nào trong thành phố không?

TAN: Đúng vậy, đặc biệt là với việc xây dựng con đường mới. Bạn có nghĩ nó đang cải thiện lưu lượng giao thông không?

A. thời tiết

B. lưu lượng giao thông

C. thiết kế tòa nhà

D. hệ thống đỗ xe

=> chọn B

4. **JOHNNY:** Is this the house you grew up? **TAN:** Yes, so many memories here.

A. whose

B. who

C. **where**

D. that

=> tạm dịch: JOHNNY: Đây có phải là ngôi nhà nơi bạn lớn lên không? TAN: Vâng, ở đây có rất nhiều kỷ niệm.



- nơi chốn + where + S

=> chọn C

5. **JOHNNY:** Hi TAN! I heard you just completed your presentation. How do you feel about it?

TAN: Hi JOHNNY! I feel really for all the support I received.

A. **thankful** B. angry C. stressed D. worried

=> tạm dịch: JOHNNY: Chào TAN! Tôi nghe nói bạn vừa hoàn thành bài thuyết trình của mình. Bạn cảm thấy thế nào về nó? TAN: Chào JOHNNY! Tôi cảm thấy thực sự biết ơn vì tất cả sự hỗ trợ mà tôi nhận được.

A. biết ơn B. tức giận C. nhấn mạnh D. lo lắng

=> chọn A

6. **JOHNNY:** Hi TAN, you look upset today. Is everything okay?

TAN: Not really. I want to.....about the service at the restaurant last night.

A. explain B. **complain** C. agree D. prepare

=> tạm dịch: JOHNNY: Chào TAN, hôm nay trông bạn có vẻ buồn. Mọi chuyện ổn chứ?

TAN: Không hẳn. Tôi muốn phàn nàn về dịch vụ ở nhà hàng tối qua.

A. giải thích B. phàn nàn C. đồng ý D. chuẩn bị

=> chọn B

7. **JOHNNY:** Hi TAN, have you noticed how bad the traffic was this morning?

TAN: Yes, it was terrible. I think the main reason is the increasing.....in the city center.

A. pollution B. **congestion** C. expansion D. construction

=> tạm dịch: JOHNNY: Xin chào TAN, bạn có nhận thấy giao thông sáng nay tệ đến mức nào không?

TAN: Vâng, nó thật khủng khiếp. Tôi nghĩ nguyên nhân chính là tình trạng ùn tắc ngày càng tăng ở trung tâm thành phố.

A. ô nhiễm B. tắc nghẽn C. mở rộng D. xây dựng

=> chọn B

8. **JOHNNY:** Would you like to help me bake cookies this afternoon? **TAN:**

A. I don't bake. **B. I'd love to help!**
C. Baking is not my thing. D. I'll think about it.

=> tạm dịch: JOHNNY: Chiều nay bạn có muốn giúp tôi nướng bánh quy không? TAN:

A. Tôi không nướng bánh. B. Tôi rất sẵn lòng giúp đỡ!
C. Làm bánh không phải là việc của tôi. D. Tôi sẽ suy nghĩ về điều đó.

=> chọn B



9. **JOHNNY:** What's your take on fast food?

A. Fast food is delicious.

C. It's unhealthy and should be avoided.

TAN:

B. It's okay in moderation.

D. I don't like cooking.

=> tạm dịch: JOHNNY: Bạn thích đồ ăn nhanh như thế nào?

TAN:

A. Đồ ăn nhanh rất ngon.

B. Có chừng mực là được.

C. Nó không tốt cho sức khỏe và nên tránh.

D. Tôi không thích nấu ăn.

=> chọn C

II. Look at the sign or the notice. Choose the best answer (A, B, C or D) for questions 15 and

16. (0.5 pt)



15. What does the sign say?

A. Warning: Corrosive materials.

B. Warning: Oxidizing substances.

C. Caution: Flammable liquids.

D. Danger: Explosive hazard.

=> tạm dịch: Biển hiệu nói lên điều gì?

A. Cảnh báo: Vật liệu ăn mòn.

B. Cảnh báo: Chất oxy hóa.

C. Thận trọng: Chất lỏng dễ cháy.

D. Nguy hiểm: Nguy hiểm cháy nổ.

=> chọn B



16. What does the sign say?

A. Entry is allowed if you stay briefly.

B. Trespassing and loitering are legally prohibited without permission.

C. This area is open to everyone.

D. Permission is not required for entry.

=> tạm dịch: Biển hiệu nói lên điều gì?

A. Được phép vào nếu bạn ở lại một thời gian ngắn.

B. Việc xâm phạm và lảng vảng đều bị pháp luật nghiêm cấm nếu không được phép.

C. Khu vực này mở cửa cho tất cả mọi người.

D. Không cần xin phép để vào.

=> chọn B

**III. Choose the word (A, B, C or D) that best fits each space in the following passage. (1.5pts)**

Dear JOHNNY,

I hope this email finds you well! Today, I want to tell you about my lifestyle and some recent changes I have made.

I've realized that it's important to (17)..... healthy habits, so I started exercising every morning. It feels great to start the day with (18)..... energy and positivity! I also try to eat a balanced diet. For breakfast, I usually have (19)..... fruits and yogurt. They give me the nutrients I need to stay active during the day. Besides, I spend time (20)..... relaxing activities like reading books or listening to music. It helps me stay calm and focused.

Another change I've made is setting aside time for my hobbies. Playing the guitar is my favorite! It's a (21)..... experience that makes me really happy. Although life can be (22)....., I think it's important to make time for the things you love. How about you? Do you have any tips for a healthier lifestyle?

I'd love to hear your thoughts.

Take care, TAN

17. A. make B. take C. **build** D. break

=> tạm dịch: I've realized that it's important to build healthy habits, so I started exercising every morning. (Tôi nhận ra rằng việc xây dựng những thói quen lành mạnh là điều quan trọng nên tôi bắt đầu tập thể dục mỗi sáng.)

A. make (tạo): Không phù hợp trong ngữ cảnh này. Mặc dù *make* có thể kết hợp với *habits* trong một số trường hợp, cụm *make healthy habits* không phải cách diễn đạt thông dụng.

B. take (lấy, thực hiện): Không phù hợp. Cụm *take healthy habits* không có nghĩa và không đúng trong ngữ pháp.

C. build (xây dựng): Phù hợp nhất. Cụm *build healthy habits* là cách diễn đạt thông dụng, mang nghĩa *xây dựng thói quen lành mạnh*.

D. break (phá vỡ): Không phù hợp vì trái nghĩa. *Break habits* mang nghĩa phá vỡ thói quen, không đúng với ngữ cảnh tích cực trong câu.

=> chọn C

18. A. a little B. much C. **some** D. many

=> tạm dịch: It feels great to start the day with some energy and positivity! (Thật tuyệt vời khi bắt đầu ngày mới với một chút năng lượng và sự tích cực!)

A. a little (một chút): Phù hợp về mặt ngữ pháp, nhưng không phù hợp ngữ cảnh, vì "a little" thường dùng khi muốn nói đến *một lượng nhỏ*, trong khi câu này nhấn mạnh sự tích cực khi bắt đầu ngày mới.



B. much (nhiều): Mặc dù về mặt ngữ pháp đúng với danh từ không đếm được, nhưng *much* thường dùng trong câu phủ định hoặc câu hỏi, không phù hợp ở đây.

C. some (một chút, một ít): Phù hợp cả về ngữ pháp và ngữ cảnh. *Some energy and positivity* mang nghĩa tích cực, vừa đủ để bắt đầu ngày mới, phù hợp với ý tác giả.

D. many (nhiều): Không phù hợp, vì *many* chỉ dùng với danh từ đếm được số nhiều, trong khi "energy" và "positivity" là danh từ không đếm được.

=> chọn C

19. A. in

B. **of**

C. on

D. at

=> tạm dịch: For breakfast, I usually have of fruits and yogurt. (Bữa sáng tôi thường ăn trái cây và sữa chua.)

A. in: Không phù hợp, vì *in* thường dùng để chỉ vị trí, không liên quan đến việc nói về số lượng thực phẩm.

B. of: Phù hợp, vì cụm từ *a lot of fruits* hoặc *some of the fruits* thường được sử dụng để chỉ số lượng hoặc loại trái

C. cây mà người viết đang nói đến. on: Không phù hợp, vì *on* thường dùng để chỉ vị trí hoặc bề mặt, không liên quan đến ngữ cảnh.

D. at: Không phù hợp, vì *at* thường dùng để chỉ địa điểm hoặc thời điểm, không diễn đạt được ý nói về số lượng trái cây.

=> chọn B

20. A. chores

B. tasks

C. **relaxing activities**

D. jobs

=> tạm dịch: Besides, I spend time relaxing activities relaxing activities like reading books or listening to music. (Bên cạnh đó, tôi dành thời gian thư giãn cho các hoạt động thư giãn như đọc sách hay nghe nhạc.)

A. chores (việc vặt, công việc nhà): Không phù hợp, vì "chores" thường chỉ các công việc nhà hoặc nhiệm vụ nhỏ, không liên quan đến hoạt động thư giãn.

B. tasks (nhiệm vụ, công việc): Không phù hợp, vì "tasks" mang ý nghĩa trách nhiệm hoặc công việc cụ thể, không phải hoạt động thư giãn.

C. relaxing activities (các hoạt động thư giãn): Phù hợp nhất, vì cụm từ này diễn tả chính xác ngữ cảnh được đề cập.

D. jobs (công việc): Không phù hợp, vì "jobs" chỉ công việc hoặc nghề nghiệp, không liên quan đến thư giãn.

=> chọn C

21. A. exhausting

B. **relaxing**

C. boring

D. thrilling



=> tạm dịch: It's a relaxing experience that makes me really happy. (Đó là một trải nghiệm thư giãn khiến tôi thực sự hạnh phúc.)

A. exhausting (mệt mỏi): Không phù hợp, vì *exhausting* mang nghĩa tiêu cực, chỉ sự mệt mỏi, trái ngược với ý *makes me really happy*.

B. relaxing (thư giãn): Phù hợp, vì *relaxing* mang nghĩa tích cực, diễn tả sự thư giãn và phù hợp với ngữ cảnh khi nói về niềm vui từ chơi guitar.

C. boring (nhàm chán): Không phù hợp, vì *boring* mang nghĩa tiêu cực, trái với ý *makes me really happy*.

D. thrilling (hồi hộp, kích thích): Không phù hợp, vì *thrilling* mang nghĩa cảm giác phấn khích mạnh mẽ, không đúng với ngữ cảnh thư giãn mà tác giả muốn diễn đạt.

=> chọn B

22. A. peaceful

B. simple

C. boring

D. **busy**

=> tạm dịch: Although life can be busy, I think it's important to make time for the things you love. (Mặc dù cuộc sống có thể bận rộn nhưng tôi nghĩ điều quan trọng là dành thời gian cho những điều bạn yêu thích.)

A. peaceful (bình yên): Không phù hợp, vì từ này trái nghĩa với "busy" và không phù hợp với ngữ cảnh mô tả sự bận rộn trong cuộc sống.

B. simple (đơn giản): Không phù hợp, vì "simple" không miêu tả được trạng thái cuộc sống có nhiều việc phải làm.

C. boring (nhàm chán): Không phù hợp, vì từ "boring" không liên quan đến ý nói về sự bận rộn. **busy (bận rộn):** Phù hợp nhất, vì câu đang nói về việc cuộc sống có thể rất *bận rộn* nhưng vẫn cần dành thời gian cho những điều mình yêu thích.

=> chọn D

IV. Read the following brochure. Decide whether the statements from 23 to 26 are True or False and choose the correct answer (A, B, C or D) to complete the statements in the questions 27 and 28. (1.5 pts)

DISCOVER THE SECRETS TO A HEALTHIER YOU!

Living a healthy life doesn't have to be complicated. By making small but meaningful changes in your daily habits, you can enjoy a longer, happier, and more energetic life. Here are some tips to get you started:

1. Eat Balanced Meals

Your body needs a variety of nutrients to function properly. Make sure your meals include:

- Vegetables and fruits: Eat at least five servings a day.
- Whole grains: Choose brown rice, whole wheat bread, or oatmeal.



- Protein: Add lean meats, eggs, beans, or nuts to your diet.

Avoid too much sugar, salt, and unhealthy fats. Remember, what you eat today will shape your health tomorrow.

2. Stay Active Every Day

Exercise is essential for both your body and mind. Aim for at least 30 minutes of physical activity every day.

This can include:

- Walking or jogging.
- Riding a bike.
- Playing sports or dancing.

Regular exercise helps you maintain a healthy weight, reduces stress, and improves your mood.

3. Get Enough Sleep

Sleep is when your body recovers and grows stronger. Teens need about 8 -10 hours of sleep each night. To sleep better:

- Go to bed and wake up at the same time every day.
- Avoid screens (like phones or TVs) an hour before bedtime.

Not enough sleep can affect your focus and make you feel tired all day.

4. Stay Hydrated

Water is vital for your health. Drink 6–8 glasses of water daily to keep your body hydrated. Avoid sugary drinks like soda.

5. Manage Stress Positively

Life can be stressful, but how you handle it matters. Try these techniques:

- Practice deep breathing or meditation.
- Talk to someone you trust if you feel overwhelmed.
- Spend time doing things you enjoy.

Remember, a healthy mind is as important as a healthy body.

Take the First Step Today!

Healthy living starts with small decisions. Choose one tip and start today - you'll notice the difference!

23. The brochure recommends eating at least five servings of vegetables and fruits each day. **True**

=> **tạm dịch:** Tài liệu quảng cáo khuyến nghị nên ăn ít nhất năm phần rau và trái cây mỗi ngày.

=> **dẫn chứng:** Vegetables and fruits: Eat at least five servings a day. (Rau và trái cây: Ăn ít nhất năm phần mỗi ngày.)



=> chọn True

24. Teens should drink at least 10 glasses of water daily to stay hydrated. **False**

=> tạm dịch: Thanh thiếu niên nên uống ít nhất 10 ly nước mỗi ngày để giữ nước.

=> dẫn chứng: Drink 6–8 glasses of water daily to keep your body hydrated. (Uống 6–8 ly nước mỗi ngày để giữ nước cho cơ thể.)

=> chọn False

25. Avoiding screens before bedtime can help improve sleep quality. **True**

=> tạm dịch: Tránh sử dụng màn hình trước khi đi ngủ có thể giúp cải thiện chất lượng giấc ngủ.

=> dẫn chứng: Avoid screens (like phones or TVs) an hour before bedtime. (Tránh sử dụng màn hình (như điện thoại hoặc TV) một giờ trước khi đi ngủ.)

=> chọn True

26. Exercise helps reduce stress and improves mood. **True**

=> tạm dịch: Tập thể dục giúp giảm căng thẳng và cải thiện tâm trạng.

=> dẫn chứng: Regular exercise helps you maintain a healthy weight, reduces stress, and improves your mood. (Tập thể dục thường xuyên giúp bạn duy trì cân nặng khỏe mạnh, giảm căng thẳng và cải thiện tâm trạng.)

=> chọn True

27. According to this brochure, which of the following is a benefit of regular exercise?

A. It increases your sugar intake.

B. It helps you focus more on watching TV.

C. It helps maintain a healthy weight.

D. It reduces your need for sleep.

=> tạm dịch: Theo tài liệu này, điều nào sau đây là lợi ích của việc tập thể dục thường xuyên?

A. Nó làm tăng lượng đường của bạn. => Sai vì brochure khuyên bạn hạn chế đường trong chế độ ăn uống. Không có đề cập nào rằng tập thể dục làm tăng lượng đường tiêu thụ.

B. Nó giúp bạn tập trung hơn vào việc xem TV. => Sai, không có mối liên hệ giữa tập thể dục và xem TV trong brochure. Ngược lại, tập thể dục khuyến khích lối sống năng động hơn.

C. Nó giúp duy trì cân nặng khỏe mạnh. => Đúng, đây là một lợi ích đã được nêu rõ trong phần nói về lợi ích của việc tập thể dục thường xuyên.

D. Nó làm giảm nhu cầu ngủ của bạn. => Sai vì không có thông tin nào trong brochure đề cập rằng tập thể dục làm giảm nhu cầu ngủ. Ngược lại, giấc ngủ đầy đủ là yếu tố quan trọng trong lối sống lành mạnh.

=> dẫn chứng: Regular exercise helps you maintain a healthy weight, reduces stress, and improves your mood. (Tập thể dục thường xuyên giúp bạn duy trì cân nặng khỏe mạnh, giảm căng thẳng và cải thiện tâm trạng.)



=> chọn C

28. All of the following statements are mentioned in the brochure EXCEPT

A. Avoid eating too much sugar and unhealthy fats.

B. Drink 6–8 glasses of water daily.

C. Get 12 hours of sleep every night.

D. Spend time doing activities you enjoy to manage stress.

=> tạm dịch: Tất cả các tuyên bố sau đây đều được đề cập trong tài liệu này NGOẠI TRỪ

A. Tránh ăn quá nhiều đường và chất béo không lành mạnh. => Avoid too much sugar, salt, and unhealthy fats. (Tránh ăn quá nhiều đường, muối và chất béo không lành mạnh.)

B. Uống 6–8 ly nước mỗi ngày. => Drink 6–8 glasses of water daily to keep your body hydrated. (Uống 6–8 ly nước mỗi ngày để giữ nước cho cơ thể.)

C. Ngủ 12 tiếng mỗi đêm. => Teens need about 8–10 hours of sleep each night. (Thanh thiếu niên cần ngủ khoảng 8–10 giờ mỗi đêm.)

D. Dành thời gian thực hiện các hoạt động bạn thích để kiểm soát căng thẳng. => Spend time doing things you enjoy. Dành thời gian làm những việc bạn thích.)

=> chọn C

V. Use the correct form of the word given in each sentence. (1.5 pts)

29. Driving too fast on a rainy day can be extremely **dangerous**, as it increases the risk of losing control of the vehicle. (danger)

=> tạm dịch: Lái xe quá nhanh vào ngày mưa có thể cực kỳ nguy hiểm vì nó làm tăng nguy cơ mất kiểm soát xe.

=> tính từ

- be + adv + adj

30. The teacher is always trying to **improve** the students' writing skills. (improve)

=> tạm dịch: Giáo viên luôn cố gắng nâng cao kỹ năng viết của học sinh.

=> động từ

- to V1

31. Armed **rebels** advanced towards the capital. (rebel)

=> tạm dịch: Phiến quân có vũ trang tiến về thủ đô.

=> danh từ

- adj + N

- rebel => danh từ đếm được => dùng hình thức số nhiều



32. After **experimenting** at Columbia University, he realized that fission was the key to releasing nuclear energy. (experiment)

=> tạm dịch: Sau khi thử nghiệm tại Đại học Columbia, ông nhận ra rằng phản ứng phân hạch là chìa khóa giải phóng năng lượng hạt nhân.

=> động từ

- after + V-ing

33. Biometric **identification** methods include fingerprints and facial recognition scanners. (identify)

=> tạm dịch: Các phương pháp nhận dạng sinh trắc học bao gồm dấu vân tay và máy quét nhận dạng khuôn mặt.

=> danh từ

- adj + N

Normally, there was a background hum of noise. (normal)

=> tạm dịch: Thông thường, có một tiếng ồn xung quanh.

=> trạng từ

- đầu câu, trước dấu phẩy => dùng trạng từ

VI. Look at the entry of the word “remember” in a dictionary. Use what you can get from the entry to complete the sentences with two or three words. (0.5 pt)

remember *verb*



/rɪ'membə(r)/

/rɪ'membər/

not usually used in the progressive tenses

+ Verb Forms

Idioms

Phrasal Verbs

somebody/something from the past

1 ★ **A1** [transitive, intransitive] to have or keep an image in your memory of an event, a person, a place, etc. from the past

- **remember somebody/something** *This is Carla. Do you remember her?*
- *I don't remember my first day at school.*
- *I'll always remember this holiday.*
- *She doesn't remember a thing about it.*
- *She fondly remembered her early years in India.*
- **remember somebody/something as something** *He still remembered her as the lively teenager he'd known years before.*
- **remember somebody/something from something** *I remember her from university.*
- **remember somebody/something with something** *He will be remembered with affection by all who knew him.*



34. After the accident, he couldn't **remember a thing** about what had happened.

=> tạm dịch: Sau vụ tai nạn, anh không thể nhớ được điều gì đã xảy ra.

35. JOHNNY **fondly remembered** the summer vacations she spent with her grandparents.

=> tạm dịch: JOHNNY nhớ mãi những kỳ nghỉ hè mà cô đã trải qua với ông bà ngoại.

VII. Rewrite each of the following sentences in another way so that it means almost the same as the sentence printed before it. (1.0 pt)

36. JOHNNY hasn't worn that dress since Susan's wedding.

=> The last time

=> **The last time JOHNNY wore that dress was at Susan's wedding.**

=> tạm dịch: JOHNNY đã không mặc chiếc váy đó kể từ khi đám cưới của Susan. => Lần cuối cùng JOHNNY mặc chiếc váy đó là tại đám cưới của Susan.

- cấu trúc: chuyển đổi thì

S + haven't / hasn't + V3/ed + for + time

+ since + time

<=> The last time + S + V2/ed + was + time + ago.

+ in + time

- lưu ý:

+ for + time <=> time + ago

+ since + time <=> in + time

=> trong câu này không dùng in mà phải dùng at vì ta có at the party / at the wedding.

37. I usually spend 15 minutes at the beginning of each shift turning up the machinery.

=> It takes

=> **It takes me 15 minutes at the beginning of each shift to turn up the machinery.**

=> tạm dịch: Tôi thường dành 15 phút vào đầu mỗi ca để khởi động máy móc. => Tôi mất 15 phút vào đầu mỗi ca để khởi động máy móc.

It takes / It took + O + time + to V1 (ai đó mất bao lâu để làm gì)

<=> S + (spend) + time + (on) V-ing (ai đó dành bao lâu để làm gì)

- lưu ý:

+ tân ngữ ở câu It takes / It took ta đưa về làm chủ từ ở câu (spend) và ngược lại

+ **to V1 <=> V-ing**

38. He was TAN. I met him at the bar yesterday.

=> He



=> **He was TAN, whom I met at the bar yesterday.**

=> tạm dịch: Anh ấy là TAN. Tôi đã gặp anh ấy ở quán bar ngày hôm qua. => Anh ấy là TAN là người mà tôi đã gặp ở quán bar ngày hôm qua.

39. He said: "You shouldn't spend too much time on video games."

=> He suggested that

=> **He suggested that I should not spend too much time on video games.**

=> tạm dịch: Anh ấy nói: "Bạn không nên dành quá nhiều thời gian cho trò chơi điện tử." => Anh ấy gợi ý rằng tôi không nên dành quá nhiều thời gian cho trò chơi điện tử.

- suggest that + S + should not V1